

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu Trung tâm Hành chính sau trụ sở UBND phường Kỳ Bá				18.000				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu đất Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Bình cũ				18.500				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Đồng Lôi				13.000				1,7			
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư Kỳ Bá, đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m				13.000				1,7			
1.98	Đường nội bộ tại phường Phú Khánh	II	Khu dân cư tổ 17, phường Phú Khánh		9.000				1,6			
1.99	Đường nội bộ khu dân cư phường Quang Trung											
	Đường số 1 Quang Trung	II	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 2 Quang Trung		Đường số 1 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 3 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 6 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 4 Quang Trung		Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 5 Quang Trung		Đường Kỳ Đồng	Đường số 8 Quang Trung	20.000				1,8			
	Đường số 6 Quang Trung		Đường Lý Thái Tổ	Đường số 17 Quang Trung	19.000	9.500	7.000	4.000	1,8	1,6	1,5	1,6
	Đường số 7 Quang Trung		Đường Kỳ Đồng	Đường số 10 Quang Trung	20.000				1,8			
	Đường số 8 Quang Trung		Đường số 5 Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	20.000				1,8			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 9 Quang Trung	II	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 10 Quang Trung		Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 11 Quang Trung		Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 13 Quang Trung		Đường số 4 Quang Trung	Phố Chu Văn An	20.000				1,8			
	Đường số 15 Quang Trung		Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 17 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 19 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (2,8 ha)		Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng (đường đôi)		16.000				1,7			
			Các đường nội bộ còn lại		13.000				1,7			
	Khu dân cư tại khu đất Trường Trung học cơ sở Tây Sơn cũ			14.000				1,8				
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và khu đất Hợp tác xã Thủy tinh Trà Vinh cũ			11.000				1,7				
	Khu quy hoạch dân cư Hợp tác xã Hồng Quang cũ			11.000				1,7				
	Đường nội bộ khu dân cư tại đất Trường Cao đẳng Sư phạm Mầm non cũ			18.000				1,7				
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc			11.000				1,7				
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m			11.000				1,7				

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
1.100	Đường nội bộ khu dân cư phường Tiên Phong												
	Đường số 1 Tiên Phong	II	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 2 Tiên Phong		Đường số 3 Tiên Phong	Đường số 7 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 3 Tiên Phong		Đường số 1 Tiên Phong	Đường số 4 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 4 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 5 Tiên Phong		Đường số 4 Tiên Phong	Đường số 8 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 6 Tiên Phong		Đường số 1 Tiên Phong	Đường số 5 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 7 Tiên Phong		Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 7	Đường Quách Đình Bảo	7.000	5.000	3.500	1.700	1,6	1,5	1,4	1,6	
	Đường số 8 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 9 Tiên Phong		Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 6	Đường Quách Đình Bảo	7.000	4.500	2.500	1.700	1,6	1,5	1,4	1,6	
	Đường số 10 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 11 Tiên Phong		Đường số 14 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 12 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 13 Tiên Phong		Đường số 12 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	7.000					1,6			
	Đường số 14 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 13 Tiên Phong	7.000					1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đường số 15 Tiên Phong	II	Đường số 12 Tiên Phong	Đường số 18 Tiên Phong	7.000				1,6				
	Đường số 16 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	7.000				1,6				
	Đường số 18 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	7.000				1,6				
	Đường nội bộ khu dân cư giáp Trường Trung học cơ sở Tiên Phong					9.500				1,6			
	Đường nội bộ còn lại khu dân cư cánh đồng Mềm					6.000				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư Cửa Đình					4.500				1,8			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m					5.500				1,6			
1.101	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Hưng Đạo												
	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	II	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6				
	Đường số 2 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6				
	Đường số 3 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6				
	Đường số 4 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6				
	Đường số 5 Trần Hưng Đạo		Đường số 7 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6				
	Đường số 6 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6				
	Đường số 7 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6				
	Đường số 8 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6				



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 9 Trần Hưng Đạo	II	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 10 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 11 Trần Hưng Đạo		Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 12 Trần Hưng Đạo		Đường số 1 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 13 Trần Hưng Đạo		Đường số 15 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 14 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 15 Trần Hưng Đạo		Đường số 18 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 16 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 17 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 18 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 19 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Phố Nguyễn Thành	17.000				1,6			
	Đường số 20 Trần Hưng Đạo		Đường số 9 Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 21 Trần Hưng Đạo		Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	16.000				1,6			
	Đường số 22 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	17.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	II	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 21 Trần Hưng Đạo	16.000				1,6			
	Đường số 24 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	17.000				1,6			
	Đường số 25 Trần Hưng Đạo		Đường Kỳ Đồng	Đường số 32 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 26 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Bình Trọng	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 27 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường 36 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 28 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 29 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 30 Trần Hưng Đạo		Đường số 25 Trần Hưng Đạo	Đường số 19 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 31 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 32 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	17.000				1,6			
	Đường số 34 Trần Hưng Đạo		Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 36 Trần Hưng Đạo		Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m				11.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
1.102	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm												
	Đường số 1 Trần Lãm	II	Bệnh viện Điều dưỡng	Đường số 18 Trần Lãm	18.000				1,6				
	Đường số 2 Trần Lãm		Đường số 1 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	18.000				1,6				
	Đường số 3 Trần Lãm		Bệnh viện Điều dưỡng	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,6				
	Đường số 4 Trần Lãm		Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	18.000				1,6				
	Đường số 5 Trần Lãm		Đường số 10 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	18.000				1,6				
	Đường số 6 Trần Lãm		Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	18.000				1,6				
	Đường số 7 Trần Lãm		Đường số 4 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,6				
	Đường số 8 Trần Lãm		Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	18.000				1,6				
	Đường số 9 Trần Lãm		Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 14 Trần Lãm	18.000				1,6				
	Đường số 10 Trần Lãm		Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	18.000				1,6				
	Đường số 11 Trần Lãm		Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	18.000				1,6				
	Đường số 12 Trần Lãm		Đường Ngô Quyền	Đường số 3 Trần Lãm	18.000				1,6				
	Đường số 13 Trần Lãm		Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	18.000				1,6				
	Đường số 14 Trần Lãm		Đường số 7 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	18.000				1,6				

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 15 Trần Lãm	II	Đường số 20 Trần Lãm	Phó Nguyễn Đình Chính	18.000				1,6			
	Đường số 16 Trần Lãm		Đường số 7 Trần Lãm	Đường số 11 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 17 Trần Lãm		Đường số 22 Trần Lãm	Phó Nguyễn Đình Chính	18.000				1,6			
	Đường số 18 Trần Lãm		Đường Ngô Quyền	Phó Đốc Đen	18.000				1,6			
	Đường số 19 Trần Lãm		Đường số 26 Trần Lãm	Phó Lê Quý Đôn	18.000				1,6			
	Đường số 20 Trần Lãm		Phó Đốc Đen	Phó Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 21 Trần Lãm		Đường số 26 Trần Lãm	Đường số 32 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 22 Trần Lãm		Phó Đốc Đen	Phó Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 23 Trần Lãm		Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 24 Trần Lãm		Đường số 15 Trần Lãm	Đường số 17 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 25 Trần Lãm		Đường số 30 Trần Lãm	Đường số 38 Trần Lãm	18.000				1,6			
			Đường số 38 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	18.000				1,6			
	Đường số 26 Trần Lãm		Phó Đốc Đen	Phó Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 27 Trần Lãm		Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 28 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	18.000				1,6				

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 29 Trần Lãm	II	Đường số 38 Trần Lãm	Đường số 46 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 30 Trần Lãm		Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 31 Trần Lãm		Đường số 54 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	18.000				1,6			
	Đường số 32 Trần Lãm		Đường số 19 Trần Lãm	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 33 Trần Lãm		Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 34 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 35 Trần Lãm		Đường số 50 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	18.000				1,6			
	Đường số 36 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 37 Trần Lãm		Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 38 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Ngô Thi Nhậm	20.000				1,6			
	Đường số 39 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 40 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Đường số 29 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 42 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6			
	Đường số 44 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	18.000				1,6			
	Đường số 46 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	18.000				1,6				



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần					
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đường số 48 Trần Lãm		Phố Ngô Thi Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6					
	Đường số 50 Trần Lãm		Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6					
	Đường số 52 Trần Lãm		Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000	11.000	8.500	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6		
	Đường số 54 Trần Lãm		Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000	11.000	8.500	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6		
	Đường số 56 Trần Lãm		Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6					
	Đường số 58 Trần Lãm		Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6					
	Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế		Đường hiện có số 1				22.000				1,6			
			Đường hiện có số 2				20.000				1,6			
			Đường nội bộ				15.000				1,6			
	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại tại khu đất Nhà máy Bia Thái Bình cũ					14.000				1,6				
Khu dân cư Ao Rọc Mảnh, khu Ao Cá tổ 7; đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 m					12.000				1,7					
1.103	Các đoạn đường trực thuộc khu Trung tâm y tế	II	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Phạm Ngọc Thạch	15.000				1,6					
			Phố Lê Quý Đôn	Đường nối phố Tôn Thất Tùng và phố Phạm Ngọc Thạch	17.000				1,6					
			Đường Trần Lãm	Bệnh viện Nhi	15.000				1,6					
			Phố Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa	15.000				1,6					



**- 2: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN  
HUYỆN QUỲNH PHỤ NĂM 2023**

*Kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.1	<b>XÃ AN ÁP</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐT.455: Từ cầu Và đến cầu Láp	2.800	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.73 mới: Đoạn qua địa phận xã An Áp	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
2.2	<b>XÃ AN CẦU</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thái đến giáp xã An Ninh	2.800	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.72A: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở UBND xã An Cầu	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.73 mới:</b>						
	Từ giáp xã An Thái đến ngã ba đường rẽ vào trụ sở UBND xã An Cầu	2.800	600	450	1,6	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp đường ĐH.73 mới (thôn Trung Châu Tây)	1.900	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	<b>Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:</b>						
	Đường ĐH.72	3.500			1,6		
	Đường nội bộ rộng 13 mét và đường nội bộ giáp hành lang sông Cò	3.000			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	2.500			1,6		
	<b>Khu dân cư mới thôn Tư Cường:</b>						
	Đường ĐH.73 mới	3.500			1,4		
	Các đoạn đường còn lại	2.000			2,0		
	<b>Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông</b>	1.700			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:</b>						
	Đường trục xã	2.200			2,0		
	Đường nội bộ	1.200			2,3		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.3</b>	<b>XÃ AN DỤC</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.455:</b>						
	Từ giáp xã An Vũ đến cây xăng Hoàng Trọng	3.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng Hoàng Trọng đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ	4.200	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ đến giáp xã Đồng Tiến	3.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐT.455 đến cầu Hải (giáp xã An Mỹ)	2.400	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐT.455 (cạnh Trạm Y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng: Các thửa đất còn lại	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐT.455 (cạnh Trạm Y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng: Đoạn thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Quỳnh Phụ tại Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 20/7/2022)	2.000			3,0		
	Các đoạn còn lại	1.100	600	450	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.4</b>	<b>XÃ AN ĐỒNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.72:</b>						
	Từ giáp xã An Khê đến ngã ba rẽ vào thôn Đào Xá	5.000	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba rẽ vào thôn Đào Xá đến trụ sở UBND xã An Đồng	7.500	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Đồng đến cầu Mụa	6.000	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Mụa đến ngã ba cạnh nhà ông Tuấn (thôn Lễ Văn)	4.500	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà ông Tuấn (thôn Lễ Văn) đến giáp xã An Thái	3.500	700	500	1,4	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.75:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.72 đến chợ Mụa	6.000	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp chợ Mụa đến giáp xã An Hiệp	5.000	700	500	1,4	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Đông</b>	1.200	700	500	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	2.000	700	500	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		700			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	400			1,5		
<b>2.5</b>	<b>XÃ AN HIỆP</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.75:</b>						
	Từ giáp xã An Đông đến đình Vược	4.000	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp đình Vược đến trụ sở UBND xã An Hiệp	3.000	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Hiệp đến cầu Vược (giáp xã Quỳnh Thọ)	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Minh đến đập Me (giáp xã An Thái)</b>	1.000	600	450	2,8	1,6	1,5
	<b>Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Hiệp</b>	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.75 (cạnh trụ sở UBND xã) đến giáp xã An Thái	2.800	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lam Cầu 3</b>	1.200			3,0		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.6</b>	<b>XÃ AN KHÊ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.72:</b>						
	Từ dốc đê sông Luộc đến đền Lộng Khê	6.000	700	500	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp đền Lộng Khê đến cầu Dòm	7.500	700	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Dòm đến di tích Bền Miếu	5.500	700	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp di tích Bền Miếu đến giáp xã An Đông	4.000	700	500	1,6	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ đền Lộng Khê (ĐH.72) đến gốc cây Đề rã đến nhà ông Ang, thôn Lộng Khê 2	3.500	700	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp gốc cây đề đến nhà bà Tốt, thôn Lộng Khê 3	3.000	700	500	1,8	1,6	1,5
	Đường nhánh cạnh trụ sở UBND xã An Khê (quy hoạch mới)	3.000	700	500	1,8	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	700	500	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		700			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	400			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.7	<b>XÃ AN LỄ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b>						
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	5.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã An Vũ	6.500	600	450	1,7	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ</b>	1.600	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đoạn đường nối từ ĐH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)</b>	1.600	600	450	2,6	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
2.8	<b>XÃ AN MỸ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.72:</b>						
	Từ giáp xã An Thanh đến chùa Kim Tôn	1.300	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp chùa Kim Tôn đến cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê	1.700	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê đến cống Cầu Kho, thôn Tô Trang	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.72 đến ngã tư Tô Xuyên	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ ngã tư Tô Xuyên đến cầu Hải	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Các đoạn còn lại</b>	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
2.9	<b>XÃ AN NINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.455: Đoạn thuộc địa phận xã An Ninh (từ giáp xứ đồng Hiền đến giáp xứ đồng Mai Trang, xã An Quý)</b>	2.400	600	450	1,7	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.72:</b>						
	Từ giáp xã An Cầu đến chùa Thanh Lang	3.500	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp chùa Thanh Lang đến giáp Nhà Văn hóa thôn Năm Thành	4.600	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ Nhà Văn hóa thôn Năm Thành đến ngã tư cây xăng Sông Vân	5.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư cây xăng Sông Vân đến ngã ba đền Bà Năm	4.200	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba đền Bà Năm đến giáp thị trấn An Bài	4.600	600	450	1,6	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.72B:</b>						
	Từ ngã ba Vạn Phúc đi qua trụ sở UBND đến giáp đường ĐH.72 (ngã tư cây xăng Sông Vân)	4.200	600	450	1,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã An Quý đến giáp ngã ba Vạn Phúc (đường ĐT.455 cũ)	2.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.72 (cũ): Từ giáp đường ĐH.72B đến giáp đường ĐH.72 (đền Bà Năm)	2.500	600	450	1,6	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đường ĐT.455 (cũ), đoạn từ giáp ngã ba Vạn Phúc đến giáp xã An Vũ (cầu Vũ Hạ)	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường số 1 và Đường số 2	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đoạn từ sân vận động trung tâm xã đến ngõ ông Phóng (điểm nối đường ĐH.72 thôn Dục Linh 1)	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đoạn từ giáp đường ĐH.72B qua thôn An Ninh	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.10	<b>XÃ AN QUÝ</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ cầu Láp (giáp xã An Ấp) đến giáp xã An Ninh	2.800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã An Vũ (cầu Vũ Quý)	2.300	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.72B (ĐT.455 cũ): Từ giáp ngã ba đường ĐT.455 (nhà ông Trung, thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Ninh	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.73: Từ giáp ĐT.455 (ngã ba cầu Láp) đến giáp xã An Lễ	1.600	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.73 mới:						
	Từ giáp đường ĐT.455 (gần đất nhà ông Đỗ Đức Hương, thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Cầu	1.600	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.73 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba giao với đường ĐH.73	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.100	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.11	<b>XÃ AN THÁI</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Đồng đến giáp xã An Cầu	3.000	600	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.73 mới: Từ giáp xã An Cầu đến giáp đường ĐH.76	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.76:						
	Từ giáp đường ĐH.72 đến giáp trụ sở UBND xã	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ trụ sở UBND xã đến cầu Me	2.600	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Me đến ngã ba góc đa Quán Giăng	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba góc đa Quán Giăng đến giáp xã Quỳnh Minh (đập Me)	1.300	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Thái</b>	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã năm giáp đường ĐH.72 đến cầu La (đường ĐH.72 cũ)	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu dân cư mới xã An Thái (gần đập Me):</b>						
	Đường ĐH.76	4.500			1,3		
	Đoạn đường nối đường ĐH.76 với đường Du lịch A Sào	4.000			1,3		
	Đường nội bộ	3.000			1,3		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.12</b>	<b>XÃ AN THANH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐH.72: Từ giáp thị trấn An Bài đến giáp xã An Mỹ	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.72C: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở UBND xã An Thanh	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.13</b>	<b>XÃ AN TRĂNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.73:</b>						
	Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo): Các thửa đất còn lại	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo): Đoạn thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Quỳnh Phụ tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30/6/2022)	1.500			2,8		
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.14	<b>XÃ AN VINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.468:</b> Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Đông Hải	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.84:</b> Từ giáp xã Đông Hải (Công ty CP JAPFA COMPEED) đến trụ sở UBND xã An Vinh	3.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp xã Đông Hải (gần ngã tư Kênh) đến giáp Trường Trung học cơ sở xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ Trường Trung học cơ sở xã An Vinh đến giáp trụ sở UBND xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	4.300	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư vào trụ sở UBND xã An Vinh đến ngã ba thôn An Lạc 2 (ngõ ông Ngân)	3.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2:</b> Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.15	<b>XÃ AN VŨ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b> Từ giáp xã An Lễ đến cầu Môi (giáp thị trấn An Bài)	6.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	<b>Đường ĐT.455:</b>						
	Từ giáp xã An Quý (cầu Vũ Quý) đến ngã ba thôn Đại Điền	3.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn Đại Điền đến giáp xã An Dục	2.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.73:</b> Từ giáp xã An Lễ đến giáp xã An Tràng	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp xã An Ninh (cầu Vũ Hạ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 (đường ĐT.455 cũ)	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.300	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu dân cư mới thôn Vũ Hạ</b>	2.000			2,0		
	<b>Khu vực 2:</b> Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.16	<b>XÃ CHÂU SON</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.74:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Sơn cũ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu cũ	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.81:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến giáp nhà ông Thiều, thôn Khả Lang	3.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ nhà ông Thiều đến ngã ba giáp Nhà Văn hóa thôn Khả Lang	2.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ Nhà Văn hóa thôn Khả Lang đến trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ	3.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ đến ngã ba đường vào chùa Phúc Ân	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn đường thuộc xã Quỳnh Sơn cũ	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Châu cũ	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.17</b>	<b>XÃ ĐÔNG HẢI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b>						
	Từ giáp xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng (ngã ba Đọi) đến trụ sở UBND xã Đông Hải	7.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hải đến ngã tư Kênh	5.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư Kênh đến cầu Vật	4.800	600	450	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐT.468:</b> Từ giáp xã An Vinh đến giáp Quốc lộ 10	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Từ giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đọi) đến giáp xã Quỳnh Trang	3.300	600	450	1,9	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.84:</b> Từ giáp Quốc lộ 10 (cạnh Cty CP JAPFA COMPEED) đến giáp xã An Vinh	3.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B đến giáp xã Quỳnh Trang (đường ĐT.396B cũ)	1.400	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 10 (ngã tư Kênh) đến giáp xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	2.400	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông Cừ</b>	2.000			2,0		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.18	<b>XÃ ĐỒNG TIẾN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.455:</b>						
	Từ giáp xã An Dục đến cây xăng Ngọc Diệp	5.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng Ngọc Diệp đến Quý Tín dụng nhân dân	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quý Tín dụng nhân dân đến ngã tư thôn Quan Đình Bắc	5.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ ngã tư thôn Quan Đình Bắc đến Nhà Văn hóa thôn Quan Đình Nam	4.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp Nhà Văn hóa thôn Quan Đình Nam đến giáp xã Thụy Chính, huyện Thái Thụy	3.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.73:</b> Từ giáp xã An Tràng đến giáp đường ĐT.455	1.500	600	450	2,8	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2:</b> Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.19	<b>XÃ QUỲNH BẢO</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.455:</b> Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	3.100	600	450	1,8	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.74:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cầu Trung Đoàn) đến đình làng Ngọc Chi	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Mầm non xã Quỳnh Bảo đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.300	600	450	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba đi xã Quỳnh Nguyên (đoạn nắn tuyến đường ĐH.74)	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:</b>						
	<b>Đường ĐH.74</b>	2.000			2,3		
	Các đoạn đường còn lại	1.000			2,0		
	<b>Khu vực 2:</b> Các thửa đất còn lại	300			1,5		



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.20	<b>XÃ QUỲNH GIAO</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến chân cầu Hiệp	4.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐT.452:</b> Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	1.700	600	450	2,3	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.77:</b> Từ giáp đường ĐT.452 (cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.79:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến ngã ba giao với đường ĐH.77 (đoạn đường ĐT.396B cũ)	2.800	600	450	1,7	1,6	1,5
	Từ ngã ba giao với đường ĐH.77 đến ngã ba giao với đường ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	2.500	600	450	1,7	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:</b>						
	<b>Đường ĐH.79</b>	4.500			1,4		
	<b>Đường nội bộ</b>	2.000			1,6		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
2.21	<b>XÃ QUỲNH HẢI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.455:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng (đất nhà ông Vũ Ngọc Anh) đến ngã tư giao với đường ĐT.396B	7.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.396B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hải	8.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Hải đến nhà ông Khương, thôn An Phú	7.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp nhà ông Khương, thôn An Phú đến nhà ông Hiếu, thôn An Phú	6.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp nhà ông Hiếu, thôn An Phú đến giáp đường ĐH.76	5.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ đường ĐH.76 đến giáp xã Quỳnh Hội	4.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hưng đến giáp địa phận xã Quỳnh Hồng	5.000	800	500	1,4	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.76:</b> Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Minh	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.76 mới</b> (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích Á Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hội đến giáp đường ĐT.455	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (đường qua Hội Người mù) đến công Cỏ Hái, thôn Lê Xá	3.500	800	500	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp công Cỏ Hái, thôn Lê Xá đến Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải đến chợ Đó	2.400	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.800	800	500	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		800			1,6	
	<b>Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải:</b>						
	Đường G1	8.000			1,6		
	Đường G2	6.500			1,6		
	Đường N3, N4, N5	6.000			1,6		
	Đường D2	5.000			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	4.000			1,6		
	<b>Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:</b>						
	Đường ĐT.396B	5.500			1,6		
	Đường trục xã	3.500			1,6		
	Đường còn lại	3.000			1,6		
	<b>Khu dân cư mới thôn An Phú 1 (bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải)</b>	6.000			1,6		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	400			1,5		
<b>2.22</b>	<b>XÃ QUỲNH HOA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.75A:</b> Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hồng đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hoa	1.300	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.100	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.23</b>	<b>XÃ QUỲNH HOÀNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.77:</b> Từ Cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.78:</b>						
	Từ dốc đê An Lộng (giáp đường ĐH.79) đến giáp Trường Mầm non khu A	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ Trường Mầm non khu A đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hoàng	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.79:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Giao đến dốc đê An Lộng (giáp đường ĐH.78)	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ dốc đê An Lộng đến giáp xã Quỳnh Lâm (đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm)	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp trường THCS xã Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bến Hiệp	2.500	600	450	1,7	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.400	600	450	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.24</b>	<b>XÃ QUỲNH HỘI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.455:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến ngã ba rẽ vào Trường Mầm non xã Quỳnh Hội	4.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba rẽ vào Trường Mầm non xã Quỳnh Hội đến giáp xã An Ấp (cầu Và)	3.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hưng đến giáp xã Quỳnh Hải</b>	1.800	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.400	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.25</b>	<b>XÃ QUỲNH HỒNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.396B:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ	7.000	800	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ đến giáp cây xăng La Vân	6.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ cây xăng La Vân đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	5.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	<b>Đường ĐT.396B (cũ): Từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã đến giáp ngã ba đường ĐT.396B (đoạn đường Nguyễn Quang Cáp)</b>	7.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	<b>Đường ĐT.452:</b>						
	Từ giáp chợ Quỳnh Côi đến ngã ba cạnh nhà bà Giáp, thôn Tân Thái	6.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà bà Giáp đến ngã ba (cầu sang xã Quỳnh Mỹ)	3.700	800	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba (cầu sang Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	2.500	800	500	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐT.455:</b> Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải (nhà ông Vũ Ngọc Anh)	7.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.75:</b>						
	Từ giáp đường ĐT.396B đến cổng Trạm Y tế cũ	4.500	800	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp cổng Trạm Y tế cũ đến cầu Sành giáp xã Quỳnh Minh	3.500	800	500	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.75A:</b>						
	Từ cổng La Vân đến ngã tư Lang Tri	5.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ ngã tư Lang Tri đến giáp hội trường thôn La Vân 3	4.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ hội trường thôn La Vân 3 đến ngã tư sau đường vào đền La Vân	3.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư sau đường vào đền La Vân đến giáp xã Quỳnh Hoa	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	3.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	4.500	800	500	1,8	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.400	800	500	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		800			1,6	
	<b>Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cự Nam:</b>						
	Phố Nguyễn Công Trứ	6.000			3,0		
	Đường quy hoạch D2	5.000			2,5		
	Đường nội bộ còn lại	4.000			2,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	400			1,5		
<b>2.26</b>	<b>XÃ QUỲNH HƯNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Quỳnh Hải	4.000	700	450	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.74:</b> Từ giáp ĐT.369B đến giáp xã Quỳnh Báo (cầu Trung Đoàn)	2.000	700	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.76 mới</b> (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp đường ĐT.396 cũ đến giáp xã Quỳnh Hội	1.500	700	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT.396B đến đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Hưng (ĐT.396B cũ)	3.500	700	450	1,5	1,6	1,5
	Đoạn từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Hưng đến giáp thị trấn Quỳnh Côi (ĐT.396B cũ)	4.500	700	450	1,8	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	700	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
2.27	<b>XÃ QUỲNH KHÊ</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.74A:						
	Từ giáp đường ĐT.452 đến ngã tư cạnh chùa Đà Thôn	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư cạnh chùa Đà Thôn đến trụ sở UBND xã Quỳnh Khê	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đoạn đường nối đường ĐT.452 với đường ĐH.74	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	1.100	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.28	<b>XÃ QUỲNH LÂM</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm	900	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.29	<b>XÃ QUỲNH MINH</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75: Từ cầu Sành giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Thọ	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.75B: Từ giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp đường ĐH.76	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.76:						
	Từ Trường Trung học cơ sở Quỳnh Minh đến ngã tư đường rẽ vào thôn An Ký Đông	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.30	<b>XÃ QUỲNH MỸ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.455:</b>						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	4.500	700	500	2,0	1,6	1,5
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Quỳnh Bảo	3.100	700	500	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.74:</b> Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến giáp đường ĐT.455	1.300	700	500	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến cầu Quỳnh Mỹ (đường ĐT.455 cũ)	4.700	700	500	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (ngã ba Quỳnh Mỹ) đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà	3.500	700	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư Trạm Y tế đến cầu Quỳnh Mỹ	3.300	700	500	1,8	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	700	500	2,0	1,6	1,5
	<b>Trục đường đi qua khu dân cư Mỹ Hà (ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)</b>	3.100			1,5		
	<b>Đường trục thôn</b>		700			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	400			1,5		
2.31	<b>XÃ QUỲNH NGỌC</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.452:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc đến cổng ông Trầm	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp cổng ông Trầm đến giáp xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà	3.000	600	450	1,6	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp chợ Cầu đi thôn Tân Mỹ	1.300	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:</b>						
	Đường gom ĐT.452	1.500			1,9		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
2.32	<b>XÃ QUỲNH NGUYỄN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.455:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến ngã ba giao với đường ĐH.74	3.500	600	450	1,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã ba giao với đường ĐH.74 đến trạm bơm số 1	5.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp trạm bơm số 1 đến giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà	3.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.74:</b> Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.80:</b>						
	Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba thôn Hải An	4.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ ngã ba thôn Hải An đến trụ sở UBND xã Quỳnh Nguyên	3.000	600	450	1,6	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.81:</b> Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn	4.500	600	450	1,4	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.100	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	<b>Khu dân cư mới thôn Hải An:</b>						
	Đường ĐH.80	4.000			1,4		
	Đường nội bộ giáp chợ Hới	5.000			1,3		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.33</b>	<b>XÃ QUỲNH THỌ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.75:</b>						
	Từ giáp xã Quỳnh Minh đến ngã ba chợ Quỳnh Thọ	2.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn đến cầu Vược (giáp xã An Hiệp)	1.800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến trụ sở UBND xã Quỳnh Thọ	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Thọ đến giáp đê sông Luộc	1.600	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.75B:</b> Từ giáp đường ĐH.75 đến giáp xã Quỳnh Minh	2.300	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.100	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>2.34</b>	<b>XÃ QUỲNH TRĂNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.468:</b> Từ giáp xã Đô Lương, huyện Đông Hưng đến giáp xã Quỳnh Xá	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Từ giáp xã Đông Hải đến giáp xã Quỳnh Xá	3.600	600	450	1,9	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.83:</b>						
	Từ giáp đường ĐT.369B đến cầu giáp thôn Khang Ninh	2.000	600	450	2,1	1,6	1,5
	Từ cầu giáp thôn Khang Ninh đến trụ sở UBND xã Quỳnh Trang	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp xã Đông Hải đến giáp ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	1.400	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.100	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Khu dân cư mới thôn Khanh Ninh:</b>						
	Đường ĐH.83	2.000			2,0		
	Đường hiện có (giáp Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang)	1.800			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
2.35	<b>XÃ QUỲNH XÁ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã An Vinh	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã Quỳnh Hưng	3.300	600	450	1,9	1,6	1,5
	Đường ĐH.82: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Xá	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Tiếp, thôn Bình Minh đến giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Hùng, thôn Bình Minh (đoạn đường ĐT.396B cũ khu vực cầu Sa)	2.400	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư đường ĐT.396B đến ngã ba thôn Đông Hồng (qua cửa Trạm Y tế xã)	2.400	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		



**PHỤ LỤC 02 - 2: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ  
HUYỆN QUỲNH CÔI**

(Kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 1 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<b>THỊ TRẤN QUỲNH CÔI</b>												
<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG</b>												
2.1	Đường Đào Đình Luyện (đường Đối ngoại)	V	Giáp đường Nguyễn Du (cổng Khu 3A)	Đường Nguyễn Quang Cáp (cầu Trạm điện)	10.000	1.500	1.000	700	1,6	1,7	1,6	1,5
2.2	Đường Mỹ Hà (đường ĐT.455)	V	Cầu Mỹ Hà (đi Quỳnh Mỹ)	Hết địa phận thị trấn Quỳnh Côi	5.400	1.500	1.000	700	1,8	1,7	1,6	1,5
2.3	Đường Nguyễn Du	V	Giáp xã Quỳnh Hưng	Xí nghiệp Thủy Nông	5.500	1.500	1.200	700	2,0	1,7	1,6	1,5
			Giáp Xí nghiệp Thủy Nông	Ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	8.300	1.700	1.100	800	1,6	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba đường Đào Đình Luyện	Ngã tư Cầu Tây	10.500	1.800	1.100	800	1,8	1,7	1,6	1,5
2.4	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Cầu Trạm điện	Ngã tư Bạt	8.000	1.600	1.000	700	1,6	1,7	1,6	1,5
			Ngã tư Bạt	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	9.700	1.700	1.100	800	1,6	1,7	1,6	1,5
			Giáp Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	Phố Nguyễn Hồng Quân	8.500	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Phố Nguyễn Hồng Quân	Giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hồng	7.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
2.5	Đường Nguyễn Thái Sơn	V	Ngã tư Cầu Tây	Chợ Quỳnh Côi	13.500	1.700	1.100	800	1,5	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.6	Đường Trần Hưng Đạo	V	Ngã tư Cầu Tây	Ngã tư Bạt	13.000	1.700	1.100	800	1,6	1,7	1,6	1,5
<b>CÁC TUYẾN PHỐ</b>												
2.7	Phố Cầu Tây	V	Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ	5.500	1.500	1.000	700	1,4	1,7	1,6	1,5
2.8	Phố Đào Nguyên Phổ (đường bờ sông)	V	Phố Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ (trạm bơm Quỳnh Mỹ)	3.000	1.400	900	700	2,0	1,7	1,6	1,5
2.9	Phố Đào Trinh Nhất (cạnh Huyện đội)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	3.500				1,6			
2.10	Phố Đào Văn Hiến (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện	6.000	1.500	1.000	700	1,8	1,7	1,6	1,5
2.11	Phố Đoàn Nguyễn Thục	V	Ngã tư Bạt	Công ông Nga (giáp xã Quỳnh Hồng)	6.500	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
2.12	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (đường bờ sông)	V	Cầu Mỹ Hà	Phố Cầu Tây	3.000	1.400	900	700	2,0	1,7	1,6	1,5
2.13	Phố Nguyễn Công Trứ (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	6.000	1.500	1.000	700	2,0	1,7	1,6	1,5
2.14	Phố Nguyễn Hồng Quân	V	Đường Nguyễn Quang Cáp (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện)	Phố Đoàn Nguyễn Thục (công ông Nga)	3.500	1.400	900	700	1,5	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.15	Phố Phạm Nhữ Dực	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện (cạnh cây xăng)	5.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
2.16	Các nhánh đường khác	V	Đường Nguyễn Thái Sơn (ĐT.452)	Ngã tư phố Nguyễn Công Trứ (ngã tư đường 19/5)	7.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp nhà ông Nhiệm, tổ 7 (đường nhánh 19/5)	Giáp sau trụ sở UBND thị trấn	4.000	1.400	900	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp đường Nguyễn Du (đi vào Hội người mù)	Giáp xã Quỳnh Hải	3.600	1.400	900	700	1,6	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận thị trấn Quỳnh Côi) đi UBND xã Quỳnh Mỹ	Hết địa phận thị trấn Quỳnh Côi	2.200	1.400	900	700	2,0	1,7	1,6	1,5
			Đường nhánh phố Nguyễn Công Trứ (tổ 6)	Giáp xã Quỳnh Hồng	4.500	1.500	1.000	700	1,6	1,7	1,6	1,5
2.17	Đường nội bộ khu dân cư mới rộng trên 5m				4.500				1,7			
<b>THỊ TRẤN AN BÀI</b>												
2.18	Đường Đỗ Nhân Ân (ĐH 72)	V	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Giáp phố Vinh Trà (nhà ông Cử, tổ 7)	6.800	1.400	800	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp phố Vinh Trà (nhà ông Cử, tổ 7)	Ngã ba giáp chùa An Bài	5.000	1.100	700	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba giáp chùa An Bài	Khu dân cư thôn An Bài cũ	4.000	1.100	700	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp khu dân cư thôn An Bài cũ	Cầu Đông Ba (giáp đường Phạm Bôi)	3.000	1.000	700	600	1,5	1,7	1,6	1,5



STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.19	Đường Lý Xá	V	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Cầu Lý Xá (giáp xã An Thanh)	1.600	1.000	700	600	1,5	1,7	1,6	1,5
2.20	Đường Nguyễn Duy Hòa	V	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Cổng Đồng Mái (giáp xã An Ninh)	1.600	1.000	700	600	2,0	1,7	1,6	1,5
2.21	Đường Phạm Bôi (đường Trung tâm)	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Ngã ba giao với đường Đỗ Nhân An	6.000	1.500	1.000	700	1,6	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba giao với đường Đỗ Nhân An	Quán Bà Đãi (đi xã An Thanh)	4.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
2.22	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	V	Đường Trần Hưng Đạo (ngã tư Môi)	Cổng Gạch (giáp xã An Ninh)	5.500	1.100	700	600	1,4	1,7	1,6	1,5
2.23	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	V	Cầu Môi	Giáp Bệnh viện Đa khoa Phụ Dục	8.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Bệnh viện Đa khoa Phụ Dục	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	9.500	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	Phó Nguyễn Duy Hòa	9.000	1.500	900	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Phó Nguyễn Duy Hòa	Cầu Nghìn	7.500	1.500	900	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp Cầu Nghìn	Giáp huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	7.000	1.500	900	600	1,5	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<b>CÁC TUYẾN PHỐ</b>												
2.24	Phố Bùi Tất Năng	V	Giáp phố Đỗ Cung (đường An Bài 3, giáp nhà ông Chờm, tổ 6)	Giáp đường Đỗ Nhân An (đường ĐH.72, giáp nhà ông Linh, tổ 8)	1.200	800	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.25	Phố Đỗ Cảnh	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	Giáp nhà ông Sinh (tổ 5)	1.200	800	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.26	Phố Đỗ Cung	V	Đường Đỗ Nhân An (đường ĐH.72, giáp nhà ông Chấn, tổ 7)	Đường Lý Xá (đình Lý Xá)	1.500	1.000	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.27	Phố Đỗ Diễm	V	Phố Vĩnh Trà (đường ĐH.72, ông Đơ tổ 6)	Giáp nhà ông Lúng (tổ 7)	1.300	1.000	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.28	Phố Đỗ Hoàn	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Giáp nhà ông Lũ (tổ 5)	1.500	1.000	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.29	Phố Đỗ Toại (đường Trung tâm)	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Hết đường đôi	6.000	1.500	900	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp đường đôi	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	6.500	1.100	600	500	1,5	1,7	1,6	1,5
2.30	Phố Mai Xá	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72, cầu Phong Xá)	Đường Nguyễn Duy Hòa (đình Đông Linh 1)	1.000	800	600	500	2,0	1,7	1,6	1,5
2.31	Phố Nguyễn Duy Hợp	V	Đường Nguyễn Duy Hòa (cổng Bà Lâu)	Công Ông Tải	1.000	800	600	500	2,0	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.32	Phố Nguyễn Quý Lương	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	Đường Nguyễn Duy Hòa (đình Đông Linh)	1.000	800	600	500	2,0	1,7	1,6	1,5
2.33	Phố Nguyễn Duy Tăng	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Phố Nguyễn Duy Hợp (cầu Bà)	1.200	900	600	500	2,0	1,7	1,6	1,5
2.34	Phố Vĩnh Trà (đường ĐH.72)	V	Đường Trần Hưng Đạo (ngã tư Môi)	Đường Đỗ Nhân An (ngã tư giao với đường quy hoạch số 1, giáp nhà ông Cử, tổ 7)	8.000	1.300	800	600	1,5	1,7	1,6	1,5
2.35	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại An Bài				5.000				1,9			
2.36	Đường nội bộ khu dân cư tổ 4				4.700				1,8			
2.37	Đường nội bộ khu dân cư mới rộng trên 5m còn lại				4.200				1,8			



**PHỤ LỤC 01 - 3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN  
HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 04 / 2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.1	<b>XÃ AN BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường huyện An Bình:</b>						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến ngã ba chợ An Bình	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba chợ An Bình đến cầu vào trụ sở UBND xã An Bình	1.800	600	400	1,5	1,5	1,5
	Từ cầu vào trụ sở UBND xã An Bình đến giáp đê Trà Lý	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp chợ An Bình đến giáp xã Tây Sơn	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
3.2	<b>XÃ BÌNH ĐỊNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường huyện Bình Định - Hồng Tiến:</b>						
	Từ giáp xã Nam Bình đến ngã tư (kho lương thực)	2.000	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư (kho lương thực) đến trụ sở UBND xã Bình Định	2.200	600	400	3,5	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định:</b>						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp Trường Trung học cơ sở Bình Định	2.500	600	400	1,6	1,6	1,5
	Từ Trường Trung học cơ sở Bình Định đến trụ sở UBND xã Bình Định	4.500	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Bình Định đến cây xăng Bình Định	2.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng Bình Định đến đò Mèn (giáp xã Nam Hải, huyện Tiền Hải)	1.200	600	400	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đê Bình Định - Vũ Thắng đến ngã tư (kho lương thực)	1.800	600	400	2,2	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	2,2	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.3	<b>XÃ BÌNH MINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Đình Phùng đến giáp chợ Bình Minh	2.400	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ chợ Bình Minh đến giáp thị trấn Kiến Xương	3.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b>						
	Từ cầu Ngái đến ngã ba Bình Minh	4.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba Bình Minh đến giáp thị trấn Kiến Xương	5.500	600	400	1,5	1,5	1,5
	<b>Đường tránh 39B phía Bắc: Đoạn qua xã Bình Minh</b>	4.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):</b>						
	Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp cây xăng Giáo Nghĩa	3.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ cây xăng Giáo Nghĩa đến giáp xã Thượng Hiền	2.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.300	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
3.4	<b>XÃ BÌNH NGUYỄN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ ngã tư giao với đường ĐH.20 (đi xã Lê Lợi, xã Tây Sơn) đến Trường Tiểu học Bình Nguyễn	4.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học Bình Nguyễn đến giáp xã Thanh Tân	3.000	600	400	2,2	1,6	1,5
	Từ ngã tư giao với đường ĐH.20 đến giáp xã Quốc Tuấn	2.300	600	400	2,2	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):</b>						
	Từ giáp xã Tây Sơn đến ngã ba (phía bắc chùa Hồng Ân)	2.000	600	400	2,2	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba (phía bắc chùa Hồng Ân) đến cầu Quyết Tiến	2.800	600	400	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường huyện An Bình: Từ giáp đường ĐH.219 đến giáp xã An Bình</b>	1.100	600	400	1,8	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	400	1,6	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu dân cư mới thôn Quần Hành:</b>						
	Đường ĐH.20	2.500			1,8		
	Đường nội bộ	1.200			2,5		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông Lâu</b>	3.500			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.5	<b>XÃ BÌNH THANH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường ĐT.457 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Nam Bình đến cây xăng thôn Điện Biên	3.800	600	400	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng thôn Điện Biên đến ngã tư Bình Thanh	4.000	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư Bình Thanh đến Công ty may Anh Toàn	2.500	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Công ty may Anh Toàn đến giáp xã Hồng Tiến	1.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh)</b>	1.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh):</b> Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Minh Quang	1.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định:</b> Từ ngã ba chợ Gốc đến cống Gốc (giáp xã Bình Định)	2.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
3.6	<b>XÃ ĐÌNH PHÙNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Cao đến giáp xã Bình Minh	2.000	600	400	2,5	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):</b> Từ ngã ba giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thanh Tân	1.300	600	400	2,5	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng):</b> Từ giáp xã Hòa Bình đến đường ĐT.457	1.200	600	400	2,5	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:</b>						
	<b>Đường gom đường ĐT.457</b>	2.000			2,0		
	<b>Đường nội bộ</b>	1.000			2,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
3.7	<b>XÃ HÒA BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b> Từ giáp xã Quang Bình đến cầu Ngái	4.500	600	400	1,5	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):</b> Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	2.000	600	400	2,0	1,6	1,5

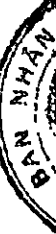
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng):</b>						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp đường vào Trại cá Hòa Bình	1.500	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ đường vào Trại cá Hòa Bình đến Trường Mầm non mới thôn Việt Hưng	1.800	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ Trường Mầm non mới thôn Việt Hưng đến giáp xã Đình Phùng	1.100	600	400	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đoài:</b>						
	Đường ĐH.16	3.000			1,6		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam Tiên:</b>						
	Đường gom ĐT.458	5.000			1,5		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	<b>Khu dân cư mới thôn Trung Hòa</b>	2.500			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.8</b>	<b>XÃ HỒNG THÁI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến ngã ba đường vào đền Đồng Xâm	3.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba đường vào đền Đồng Xâm đến giáp xã Trà Giang	2.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ Quý Tín dựng nhân dân xã Hồng Thái đến giáp xã Quốc Tuấn	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp ĐT.457 (ngã ba đường vào đền Đồng Xâm) đến trạm biến thế số 5	3.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu dân cư mới thôn Xuân Cước:</b>						
	Đường trục xã	2.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.000			1,8		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.9	<b>XÃ HỒNG TIẾN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):</b> Từ giáp xã Bình Thanh đến phà Cồn Nhất	2.000	600	400	1,4	1,5	1,5
	<b>Đường huyện Bình Định- Hồng Tiến:</b>						
	Từ giáp xã Bình Định đến giao với Quốc lộ 37B	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	Khu vực trung tâm xã (từ cổng đi đò Cồn Nhất đến hội trường thôn Đông Tiến)	2.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu Cải Cách đến giáp cầu Cải Tiến	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	700	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu dân cư mới thôn Cao Bình</b>	800			1,8		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
3.10	<b>XÃ LÊ LỢI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Nam Cao đến cây xăng Việt Hà	4.000	600	400	2,5	1,5	1,5
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Hồng Thái	3.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):</b>						
	Từ giáp Góc Thị đến đất nhà ông Quyên, thôn An Phúc	1.400	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Quyên, thôn An Phúc đến cầu giáp xã Bình Nguyên	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường huyện Ngũ Thôn:</b> Đoạn từ giao với đường ĐT.457 đến cổng Ngũ Thôn	1.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi cũ	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đoạn thuộc địa phận xã Quyết Tiến cũ	900	600	400	1,7	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
3.11	<b>XÃ MINH QUANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):</b> Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Nam Bình	3.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quảng Bình - Bình Thành):</b> Từ giáp xã Minh Tân đến giáp xã Quang Minh	1.100	600	400	1,8	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh):</b>						
	Từ giáp ngã ba Hàng đến đình Cao Mại	4.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp đình Cao Mại đến Trường Mầm non xã Minh Quang	2.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp Trường Mầm non xã Minh Quang đến cầu Cháy	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp cầu Cháy đến cầu Trắng	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp cầu Trắng đến giáp xã Bình Thanh	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp cầu Trắng đến đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1 đến trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ	2.100	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ đến cầu đi xã Quang Minh	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ):</b> Từ giáp xã Quang Minh đến giáp xã Quang Trung	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.12</b>	<b>XÃ MINH TÂN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):</b>						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến ngã ba giáp Ủy ban nhân dân xã Minh Tân	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ đất nhà ông Tán, thôn Nguyệt Giám (giáp đê) đến Trạm Y tế xã Minh Tân	2.200	600	400	1,4	1,5	1,5
	Từ giáp Trạm Y tế xã Minh Tân đến khu dân cư thôn Dương Liễu 1	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp khu dân cư thôn Dương Liễu 1 giáp xã Minh Quang	1.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp Trạm Y tế xã Minh Tân	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ công Kem đến giao với đường ĐH.17	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp xã Minh Quang đến giao với đường ĐH.17	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.13	<b>XÃ NAM BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):</b> Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Bình Thanh (cổng Kim)	2.400	600	400	2,2	1,5	1,5
	<b>Đường huyện Nam Bình (từ giao với Quốc lộ 37B đến trụ sở UBND xã Nam Bình):</b>						
	Trung tâm xã (từ chợ đến UBND xã)	2.000	600	400	1,4	1,5	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp chợ	1.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Bình đến giáp cầu Trung Kiên	2.000	600	400	1,4	1,5	1,5
	Từ cầu Trung Kiên qua thôn Sơn Thọ đến ngã ba giao với Quốc lộ 37B	1.500	600	400	1,5	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đức Chính</b>	2.000			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
3.14	<b>XÃ NAM CAO</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến Trường Tiểu học Nam Cao	4.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Cao đến giáp xã Đình Phùng	3.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	<b>Đường huyện Nam Cao - An Bồi:</b> Từ giao với đường ĐT.457 đến cầu sang xã Thượng Hiền	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
3.15	<b>XÃ QUANG BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b> Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cánh Sẻ	4.700	600	400	1,4	1,4	1,4
	<b>Đường ĐH.17 (đường Quang Bình - Bình Thanh - Từ cầu trung tâm xã đến giáp xã Quang Minh):</b>						
	Từ cầu trung tâm xã (trước cửa nhà ông Diệt) đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	2.000	600	400	2,5	1,4	1,4
	Từ cầu trung tâm xã đến Quý Tín dựng nhà dân xã Quang Bình	2.000	600	400	2,0	1,4	1,4
	Các đoạn còn lại	1.600	600	400	1,6	1,4	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình):</b> Từ giáp xã Vũ Quý đến giáp xã Vũ Công	1.500	600	400	1,6	1,4	1,4
	<b>Đường huyện Quang Bình (từ cầu Quán đến giao với đường ĐH.19):</b>						
	Từ cầu Quán đến cầu trung tâm xã (cầu Bật)	1.500	600	400	2,0	1,4	1,4
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến đình Tiên Trung	2.200	600	400	1,5	1,4	1,4
	Từ giáp đình Tiên Trung đến đường ĐH.19	1.500	600	400	1,8	1,4	1,4
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến Nhà thờ Xứ Sở	1.500	600	400	1,4	1,4	1,4
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến nhà ông Tùng, thôn Hưng Tiến	1.500	600	400	1,4	1,4	1,4
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến cổng Đình Hạm	1.500	600	400	1,4	1,4	1,4
	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	1,8	1,4	1,4
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,4	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông:</b>						
	Đường ĐH.17	2.000			1,5		
	Đường nội bộ	800			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.16</b>	<b>XÃ QUANG LỊCH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):</b>						
	Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã tư xã Quang Lịch	1.800	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ ngã tư xã Quang Lịch đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	900	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ giáp cầu Luật Ngoại đến đường vào họ giáo Luật Nội	3.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp đường vào họ giáo Luật Nội đến đường vào thôn Luật Trung	2.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến nhà thờ họ giáo Quản Hành	1.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn Luật Trung đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	700	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ cầu Luật ngoại đến cầu Cánh Sẻ	700	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.17	<b>XÃ QUANG MINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):</b>						
	Từ cầu số 8 đến giáp xã Quang Bình	1.400	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ cầu số 8 đến ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân đến giáp xã Minh Quang	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ):</b> Từ cầu số 8 đến giáp xã Minh Quang	1.300	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường huyện Quang Minh (từ giao với đường ĐH.35 qua UBND xã Quang Minh đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh):</b>						
	Từ cống Lán (cạnh nhà ông Đào) đến cống sang thôn Lai Vy (cạnh nhà ông Hoài)	2.400	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ cống Lán đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh	2.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	<b>Đoạn đường từ ngã ba giao với ĐH.17 đến giáp xã Minh Tân (hướng đi cống Kem)</b>	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp cống Lán đến giáp thị trấn Kiến Xương	1.400	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu dân cư mới thôn Giang Tiến</b>	1.000			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
3.18	<b>XÃ QUANG TRUNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):</b>						
	Từ ngã ba đi xã Quang Minh đến Trường Tiểu học Quang Trung	5.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học Quang Trung đến ngã ba Hàng	6.500	600	400	1,5	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	3.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ):</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp xã Minh Quang	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ ngã ba Hàng đến đường vào thôn Thượng Phúc	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến Trường Trung học cơ sở Quang Trung	5.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.19</b>	<b>XÃ QUỐC TUẤN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến trụ sở UBND xã Quốc Tuấn	2.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến cầu xóm 4, thôn Đắc Chúng Nam	1.800	600	400	1,8	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	600	400	1,5	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.20</b>	<b>XÃ TÂY SON</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):</b>						
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Lễ	1.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	Từ cầu Cao đến ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm)	2.500	600	400	3,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến giáp cầu Hoa Lư	1.500	600	400	3,0	1,6	1,5
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp xã Vũ Đông	1.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):</b>						
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến cầu Bến Ngự	3.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	Từ Bến Ngự đến giáp xã Bình Nguyên	1.500	600	400	2,5	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp cầu Cao đến giáp đường vành đai phía Nam	2.500	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại thuộc xã Vũ Sơn cũ	1.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Vũ Tây cũ	800	600	400	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.21	<b>XÃ THANH TÂN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):</b>						
	Từ cầu Tân Lễ đến cầu Đá, thôn An Thọ	5.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Đá, thôn An Thọ đến cầu vào đình An Cơ	2.500	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.600	600	400	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân	5.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân đến chùa Mực	4.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã tư cầu Chợ đến hội trường thôn An Thọ	4.000	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	2.500	600	400	1,6	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã ba đường vào chùa Đông đến ngã ba đường vào miếu Từ Tế	1.200	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,6	
	<b>Khu dân cư mới thôn An Thọ:</b>						
	Đường gom Đường ĐH.219	3.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		300			1,5	
3.22	<b>XÃ THƯỢNG HIỀN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):</b>						
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lãng và từ ngã ba thôn Văn Lãng đến cầu xã Thượng Hiền	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp cầu xã Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	1.800	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở UBND xã Thượng Hiền	2.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường huyện Nam Cao - Ân Bôi:</b>						
	Từ giáp đường Bình Minh - Thượng Hiền (chợ Răng) đến cầu ông Âm (giáp xã Nam Cao)	1.000	600	400	2,2	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lãng (đường ĐH.23) đến giáp thị trấn Kiến Xương	1.000	600	400	2,2	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ trụ sở UBND xã Thượng Hiền đến đình Đông	1.000	600	400	2,2	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	700	600	400	2,2	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.23</b>	<b>XÃ TRÀ GIANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Hồng Thái (trừ khu trung tâm xã)	1.800	600	400	2,0	1,5	1,5
	Khu vực trung tâm xã (từ Bru điện văn hóa xã đến ngã ba thôn Dục Dương)	2.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường ĐT.457 (đường mới đi cầu Trà Giang):</b> Từ ngã tư chùa Lãng Đông đến cầu Trà Giang	1.700	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.24</b>	<b>XÃ VŨ AN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):</b>						
	Từ giáp xã Vũ Ninh đến trụ sở UBND xã Vũ An	3.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.800	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp xã Vũ Ninh (gần Trạm Khí tượng thủy văn) đến đường ĐH.28	1.200	600	400	2,5	1,5	1,5
	Từ đền Vua Rộc đến giáp đường ĐH.28	2.000	600	400	1,7	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:</b>						
	Đường trục xã	2.500			1,6		
	Đường nội bộ	1.200			1,8		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.25</b>	<b>XÃ VŨ BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình):</b> Từ cống Trà Vi đến giáp đê sông Hồng	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã</b>	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5

H  
T  
H  
A  
I  
S  
T

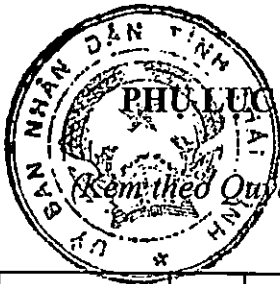
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		600			1,5	
	<b>Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:</b>						
	Đường ĐH.19	2.000			1,6		
	Đường nội bộ	1.000			1,6		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.26</b>	<b>XÃ VŨ CÔNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ giáp xã Vũ Bình đến giáp xã Quang Bình	1.500	600	400	2,5	1,5	1,5
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa): Đoạn qua xã Vũ Công	1.200	600	400	2,5	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Trà Vi Nam	1.000			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.27</b>	<b>XÃ VŨ HÒA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến chính): Từ giáp xã Vũ Thắng đến công Cù Là	2.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa):						
	Từ giáp đường Vũ Thắng - Bình Định (tuyến chính) đến Quỹ Tín dụng nhân dân xã	2.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Khu vực trung tâm xã (từ giáp Quỹ Tín dụng nhân dân xã đến Bưu điện văn hóa xã)	2.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn 2	1.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ giáp ngã ba thôn 2 đến công giáp xã Vũ Trung	1.300	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường đê Hồng Hà: Từ công Cù Là đến giáp xã Vũ Bình	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn 4	1.200			1,6		
	Khu dân cư mới thôn 5	2.500			1,6		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.28</b>	<b>XÃ VŨ LỄ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):						
	Từ nhà ông Thi, thôn Man Địch đến giáp xã Vũ Lạc	4.000	600	400	1,8	1,5	1,5



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn còn lại	2.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):</b> Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Tây Sơn	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	<b>Đường ĐH.28:</b> Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ An	1.800	600	400	1,6	1,5	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Thanh Tân	1.700	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp đường đi Vũ An (đường Man Đích - Tri Lễ)	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp đường ĐH.15 (khu trung tâm xã) đi thôn Tri Lễ đến đường đi chợ Đác	1.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,5	
	<b>Khu dân cư mới thôn Trinh Hoàng:</b>						
	Đường trục xã	2.500			1,6		
	Đường nội bộ	1.200			1,6		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		
<b>3.29</b>	<b>XÃ VŨ NINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b>						
	Từ giáp xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình (đường vào thôn Đồng Vàng) đến cầu Niềm	9.000	600	400	1,5	1,8	1,5
	Từ giáp cầu Niềm đến trụ sở UBND xã Vũ Ninh (bao gồm đoạn qua cụm công nghiệp Vũ Ninh)	7.500	600	400	1,5	1,8	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Vũ Ninh đến cầu Rê	6.000	600	400	1,5	1,8	1,5
	<b>Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):</b>						
	Từ ngã tư giáp đường ĐT.458 đến cầu sang xã Vũ An	2.000	600	400	1,5	1,8	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	1.500	600	400	2,0	1,8	1,5
	Từ giáp đường ĐT.458 đến đường vào đê Vua Rộc (xã Vũ An)	1.500	600	400	2,0	1,8	1,5
	Từ giáp ĐT.458 đến giáp xã Vũ An (đường qua Trạm Khí tượng thủy văn)	2.000	600	400	1,8	1,8	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	2,0	1,8	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		600			1,8	
	<b>Khu dân cư mới thôn Hòa Bình và thôn Đại Đồng:</b>						
	Các đường trục chính	3.500			1,5		
	Các đường nội bộ còn lại	2.000			1,5		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.30	<b>XÃ VŨ QUÝ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b>						
	Từ cầu Rê đến đất nhà bà Hải, thôn 2	7.500	750	500	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà bà Hải, thôn 2 đến cây xăng Vũ Quý	9.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng, thôn 2	10.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà bà Trọng, thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh, thôn 3	11.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh, thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh, thôn 3	8.500	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh, thôn 3 đến cụm công nghiệp Vũ Quý	7.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp xã Quang Bình	5.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung - Vũ Quý (khu lương thực cũ)	8.800	750	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	2.000	750	500	2,0	1,6	1,5
	<b>Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình):</b> Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	1.500	750	500	3,2	1,6	1,5
	<b>Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung:</b> Từ giáp ĐT.458 đến giáp cầu Vũ Quý - Vũ Trung	10.000	750	500	1,4	1,6	1,5
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ đường ĐT.458 (Chi cục Thuế) đến chợ Sóc	4.000	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2)	3.000	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2), đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý	3.000	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2)	3.500	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ Trường Tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	1.500	750	500	3,0	1,6	1,5
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường ĐT.458	2.200	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	1.000	750	500	3,0	1,6	1,5
	Từ công chợ Sóc (phía Nam) đến giáp đường trục xã (đoạn từ đường ĐT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)	4.000	750	500	1,6	1,6	1,5
	<b>Đường trục thôn</b>		750			1,6	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside</b>	5.000			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)	2.500			1,5		
	Khu dân cư mới thôn 4	2.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
3.31	<b>XÃ VŨ THẮNG</b>						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định: Từ giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa	3.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.32	<b>XÃ VŨ TRUNG</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Vũ Trung	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường ĐH.219: Từ cầu Vũ Trung - Vũ Quý đến giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư	3.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ cầu Vũ Quý - Vũ Trung đến cầu thôn 9	2.500	600	400	2,5	1,6	1,5
	Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp đất nhà ông Thiều, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyễn, thôn 9	1.500	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu thôn 9 đến giáp xã Vũ Hòa	1.200	600	400	1,6	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã Vũ Trung đến thôn 9	1.100	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		



**PHỤ LỤC 02 - 3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ  
HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 04 / 2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Quốc lộ 37B	V	Ngã tư Bờ hồ	Bảo hiểm xã hội huyện	12.000	1.800	1.200	900	1,4	1,7	1,6	1,4
			Giáp Bảo hiểm xã hội huyện	Hội trường khu Giang Đông	9.000	1.800	1.200	900	1,5	1,7	1,6	1,4
			Giáp hội trường khu Giang Đông	Trạm bơm Vân Giang	6.000	1.800	1.200	900	1,5	1,6	1,6	1,4
			Giáp trạm bơm Vân Giang	Cầu Bùì	4.400	1.400	1.200	900	1,8	1,6	1,6	1,4
			Cầu Bùì	Đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	4.000	1.200	800	500	1,8	1,7	1,5	1,4
			Đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài	Trại Giồng	4.200	1.200	800	500	1,8	1,7	1,5	1,4
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	12.000	1.800	1.200	900	1,5	1,7	1,6	1,4
			Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Cầu Cam	5.000	1.800	1.200	900	1,6	1,6	1,6	1,4
			Giáp cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	2.800	1.400	1.200	900	1,4	1,6	1,5	1,4

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đường ĐT.457	V	Ngã tư Bờ hồ	Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	6.000	1.800	1.200	900	2,3	1,8	1,6	1,4
			Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	Cây xăng Hoàn Vũ, xã Bình Minh	4.500	1.800	1.200	900	2,0	1,8	1,6	1,4
3.3	Đường ĐT.458	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	8.500	1.800	1.200	900	1,4	1,6	1,6	1,4
			Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Cây xăng Việt Hà cũ	11.500	1.800	1.200	900	1,6	1,7	1,6	1,4
			Giáp cây xăng Việt Hà cũ	Ngã tư Bờ hồ	14.000	2.100	1.200	900	1,9	1,8	1,7	1,4
3.4	Đường tránh Quốc lộ 39B phía Bắc thị trấn	V	Giáp xã Bình Minh	Cầu sông Bùi	4.000	1.500	1.200	900	1,5	1,6	1,6	1,4
			Cầu sông Bùi	Quốc lộ QL.37B	2.400	1.200	800	500	1,5	1,6	1,5	1,4
3.5	Đường tránh Quốc lộ 39B phía Nam thị trấn	V	Đường tỉnh ĐT.458 (cạnh nhà ông Lưu)	Trường Mầm non Thanh Nê	4.000	1.200	1.000	900	1,4	1,6	1,5	1,4
			Giáp Trường Mầm non Thanh Nê	Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	6.000	1.800	1.200	900	1,7	1,7	1,6	1,4
			Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	4.000	1.800	1.200	900	1,8	1,6	1,6	1,4
			Giáp Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	3.000	1.500	1.200	900	1,8	1,7	1,7	1,5
			Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	Cầu Bùi	2.000	1.200	1.000	900	1,8	1,6	1,5	1,4

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.6	Đường huyện Nam Cao-An Bôi	V	Giáp Quốc lộ QL.37B	Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	2.000	1.200	800	500	1,6	1,6	1,5	1,4
			Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	Giáp xã Thượng Hiền	1.500	1.200	800	500	1,4	1,6	1,5	1,4
3.7	Đường WP2: Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp xã Quang Minh				2.000	1.500	1.200	900	2,0	1,6	1,5	1,4
3.8	Các đoạn đường khác	V	Đường tỉnh ĐT.458 (cạnh cây xăng Việt Hà cũ)	Đường tránh QL.39B phía Bắc thị trấn	4.500	1.500	1.200	900	1,5	1,6	1,5	1,4
			Ngã tư chợ Nê	Cầu Thống Nhất	3.000	1.800	1.200	900	1,8	1,6	1,5	1,4
			Cầu Hưng Long	Giáp Trạm bơm Tự Tiến	2.000	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,5	1,4
			Trạm bơm Tự Tiến	Xã Quang Bình	1.500	1.000	800	500	1,4	1,6	1,5	1,4
			Quốc lộ 37B (chân cầu Cam)	Trường bản	2.000	1.200	1.000	700	2,2	1,6	1,5	1,4
			Đường tránh QL.39B phía Bắc thị trấn	Đường huyện Nam Cao-An Bôi (giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	1.500	900	700	500	1,5	1,6	1,5	1,4
			Giáp cầu Thống Nhất	Giáp đoạn đường từ cầu Hưng Long đến trạm bơm Tự Tiến	1.800	1.200	1.000	700	1,4	1,6	1,5	1,4
			Đường từ giáp QL39B (từ giáp nhà ông Giang) đi qua chùa Nê Đông, giao với đường ra trường bản		1.800	1.200	1.000	700	1,4	1,6	1,5	1,4
			Đường nội bộ khu dân cư Đầm Hưng Lông		1.500				2,0			



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m <sup>2</sup>				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.9	Khu chợ Nê	V	Từ giáp đường ĐT.458 (Quốc lộ 39B)	Ngã tư đường đi Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiên Xương	7.200	1.800	1.200	900	2,5	1,8	1,6	1,4
			Đường phía Bắc chợ Nê		6.000	1.800	1.200	900	1,7	1,6	1,6	1,4
			Đường phía Tây chợ Nê (giáp Trường Trung học phổ thông Hồng Đức và Trường Năm non Thanh Nê)		4.000	1.800	1.200	900	1,5	1,6	1,6	1,4
3.10	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đường từ giáp ĐT.458 (giáp nhà ông Lĩnh, tổ dân phố Cộng Hòa) đến đường tránh QL.39B phía Bắc thị trấn		4.500	2.000	1.500	900	1,5	2,0	1,6	1,4
			Đường trục chính số 05		5.500				1,4			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000				1,5			
3.11	Khu đô thị Quang Trung	V	Đường gom đường tránh Quốc lộ 39B phía Bắc thị trấn		3.500				1,5			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000				1,5			
3.12	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình	V	Đường tránh Quốc lộ 39B phía Nam thị trấn		3.500				1,5			
			Đường còn lại		1.500				1,5			